

Từ vựng Measurements

Từ vựng	Nghĩa	Chép lại từ 3 lần		
Centimetre				
Centimeter				
Day				
Degree				
Gram				
Half				
Hour				

Kil				
Kilometre				
Litre				
Metre				
Minute				
Moment				
Quarter				
Second				
Temperature				

Week				
Year				